

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ

QUYỂN HẠ (Phần Đầu)

Tiết 3. Trình bày lại chỗ Thế tướng nhân duyên nương vào:

Từ đây trở xuống.

A1. Nói tóm lược về duyên khởi sâu xa.

A2. Trình bày đầy đủ nghĩa khác nhau của duyên khởi từ “Nghĩa là tâm tánh” trở xuống,

A1. Nói về duyên khởi sâu xa. Có hai:

B1. Khen ngợi chỗ sâu xa.

B2. Giải thích lý do sâu xa từ “Vì sao” trở xuống.

Thức nương vô minh huân tập mà khởi. “Thức nương vô minh huân tập khởi” là lặp lại điều đã nói. Nương vô minh căn bản khởi tâm tính kia thành các nghiệp thức, v.v...

B1. Khen ngợi chỗ sâu xa:

Trong đây có:

- Không phải phần của phàm phu, Tiểu thừa.

- Bồ-tát biết một phần.

- Chỉ Phật mới biết tột cùng.

Phàm phu chẳng thể biết được, trí tuệ nhị thừa giác ngộ cũng chẳng biết được.

Vì người nhị thừa chỉ giác bốn trụ, chẳng rõ vô minh, thức do vô minh khởi này chẳng phải cảnh của họ.

Nghĩa là Bồ-tát từ Sơ chánh tín phát tâm quán sát, nếu chứng Pháp thân chỉ biết được chút phần, cho đến Bồ-tát ở địa vị rốt ráo cũng không thể biết hết được, chỉ có Phật mới biết tột cùng.

“Bồ-tát từ Sơ chánh tín, v.v...”, bắt đầu là Thập tín lúc mới phát tâm tức quán thể tự tánh, duyên khởi nhân quả của bốn thức, thành tựu chánh tín. Nên trong Nhiếp Luận đứng về mặt bốn thức nói: “Bồ-tát sơ khởi trước hết nên quán các pháp nhân duyên như thật” chính là nghĩa này. Trong địa vị Tam hiền ý nói tỷ quán, nên nói quán sát. Từ Sơ địa trở lên chứng chưa tột cùng, nên nói chút phần. Vì họ chỉ giác được

tướng Trụ, không giác được tướng Sinh. Như Lai rõ cả bốn tướng nên được tốt nguồn.

B2. Giải thích nguyên do sâu xa: “Vì sao, v.v...” trở xuống,
 Vì sao?

Trước ý trách rằng: Chuỗi duyên khởi diệu lý thông suốt cả phàm và thánh. Vì sao nói thấy chỉ ở quả?

Đáp: Có ba:

- Ngay nơi tịnh mà thường nhiễm.

- “Tuy có tâm nhiễm, v.v...” trở xuống: ngay nơi nhiễm mà thường tịnh.

- “Vì thế” trở xuống, là tổng kết thành khó lường, cho nên chỉ có Phật biết.

Trong ba câu trước:

Tâm này từ xưa đến nay tự tánh thanh tịnh mà có vô minh, vì vô minh nhiễm nên có tâm nhiễm kia.

- Ban đầu là thể duyên khởi tức nhân.

- Kế đến là xuất xứ lý do duyên khởi tức duyên.

- Sau cùng là trình bày tướng duyên khởi, ngay nơi chẳng nhiễm mà nhiễm.

Tuy có tâm nhiễm mà thường hằng bất biến, cho nên nghĩa này chỉ có Phật mới biết được.

“Tuy có” trở xuống, là giải thích nghĩa duyên khởi sâu xa, tức nhiễm mà chẳng nhiễm. Kinh Thắng-man chép: “Tâm tự tánh thanh tịnh khó thể rõ biết. Tâm kia bị phiền não nhiễm cũng khó rõ biết, cho đến kết luận rằng, chỉ có Phật mới rõ biết”. Trong kinh Lăng-già cũng đồng thuyết này. Nên kinh ấy chép: “Như Lai tạng là tướng thanh tịnh, khách trần phiền não cấu nhiễm chẳng thanh tịnh”, cho đến nói rộng. Sau đây kết luận rằng: “Nay ta cùng ông và các Bồ-tát mà có trí sâu xa, có thể phân biệt rõ ràng”.

A2. Trình bày rộng về tướng duyên khởi khác nhau: “Nghĩa là, v.v...” trở xuống

Có hai:

B1. Trình bày thể tướng duyên khởi ở trước.

B2. Khoa này phân biệt trở lại.

“Chẳng rõ nghĩa một pháp” trở xuống,

B1. Trình bày thể tướng duyên khởi:

Có ba:

C1. Giải thích nghĩa bất biến ở trên:

“Nghĩa là tâm tánh, v.v...”,

Nghĩa là tâm tánh thường vô niệm gọi là bất biến.

Tuy toàn thể động mà xưa nay tịnh, nên nói thường vô niệm, trình bày thể của duyên khởi nhân ở trên.

C2. Trình bày lý do vô minh duyên khởi ở trên:

“Vì chẳng thông đạt, v.v...” trở xuống,

Vì chẳng thông đạt nhất pháp giới nên tâm chẳng tương ứng, bỗng nhiên niệm khởi gọi là Vô minh.

Cũng giải thích lý do vô minh phát khởi ở trên. Vì chẳng rõ nghĩa chân như bình đẳng bậc nhất, tâm bất tương ứng bỗng nhiên động niệm gọi là vô minh, đây là nói vô minh căn bản rất sâu kín, chưa có năng sở, tâm vương, tâm sở khác nhau, tức tâm mê lầm nên nói bất tương ứng, chẳng đồng tâm vương, tâm sở tương ứng. Vì vô minh này là nguồn gốc của pháp nhiễm rất sâu kín tốt cùng, lại không có pháp nhiễm nào khác để làm cội gốc, nên nói bỗng nhiên khởi niệm. Như Kinh An Lạc Bản Nghiệp nói: “Trước Tứ trụ địa không có pháp khởi, gọi là vô tử vô minh trụ địa, cho nên nói trước vô minh không có pháp riêng làm gốc tụ tập ban đầu, nên nói vô tử”. Tức nghĩa của luận này là “bỗng nhiên”, ở đây theo môn thô tế nương nhau nói là không trước, cũng nói là bỗng nhiên. Chẳng phải đứng về thời gian để nói bỗng nhiên, vì khởi không có chỗ ban đầu.

C3. Trình bày tướng duyên khởi ở trên:

“Tâm nhiễm, v.v...” trở xuống là nghĩa, là câu có “tâm nhiễm”.

Có ba: - Nêu, hỏi, giải thích riêng.

- Giải thích riêng:

Sáu nhiễm tức ý thức ở trên và năm ý. Nhưng ở trước nói nghĩa nương nhân duyên thứ lớp sinh khởi từ tế đến thô mà nói. Nay muốn nói đối trị thứ lớp và dứt trừ nên nói từ thô đến tế. Trong sáu thứ mỗi thứ có hai: - Chương và Đối trị.

Tâm nhiễm có sáu thứ, sáu thứ là:

1. Chấp tương ứng nhiễm. “Chấp tương ứng nhiễm” là tướng chấp thủ và tướng kế danh tự trong sáu thô, cũng là ý thức ở trước, nghĩa ái kiến phiền não thêm lớn cũng là tướng chấp trước phân biệt thô trong bốn tướng trên. Nhưng cho tâm thô chấp bên ngoài tương ứng với cảnh làm nhiễm ô hạnh thanh tịnh kia, nên nói là nhiễm.

Theo người Nhị thừa giải thoát và địa vị Tín tương ứng xa lìa (phiền não). Nếu người nhị thừa đến địa vị vô học kiến, tu phiền não rất ráo xa lìa. “Tín tương ứng” là bậc Thập giải trở lên, tín căn thành

thực, không còn lui sụt, gọi là Tín tương ứng. Trong Địa Luận nói, trước Sơ địa gọi chung là Bồ-tát Tín hạnh địa. Trong luận của Vô Trước cũng đồng thuyết này. Bồ-tát này được nhân không kiến, tu phiền não không hiện hành, nên nói xa lìa. Chẳng phải đứng về mặt phiền não để lưu hoặc. Nhiếp luận nói: “Nếu không dứt tâm trên thì chẳng khác phàm phu. Nếu không lưu hạt giống thì chẳng khác Nhị thừa”. Lại hai ý lưu hoặc là tự và tha. Ở đây là nói theo Chung giáo. Nếu theo Thủ giáo thì từ Sơ địa trở lên mới nói lưu hoặc, như các luận nói. Nay Bồ-tát này chẳng dứt thẳng bốn trụ nhân chấp, chỉ phần đoạn vô minh trụ địa. Luận này vẫn sau nói: “Chẳng rõ nghĩa nhất pháp giới, từ địa vị Tín tương ứng, quán sát học đoạn”. Nay chỉ trình bày chấp nhân ngã thô chẳng phải luận ấy.

2. Chẳng dứt tương ứng nhiễm, nương Tín tương ứng địa phương tiện tu học dần dần xả, được Tịnh tâm địa mới rốt ráo xa lìa. “Chẳng dứt tương ứng”, trong năm ý gọi là thức tương tục, trong sáu thô gọi là tướng tương tục. Nhưng pháp chấp tương tục sinh khởi chẳng dứt, chẳng dứt gọi là tương tục. Từ Thập giải trở lên tu Duy thức quán, phương tiện tâm tư, cho đến Sơ địa chứng ba vô tánh, trùm khắp chân như, pháp chấp phân biệt không được hiện hành, nên nói là tịnh tâm địa rốt ráo xa lìa.

3. Phân biệt trí tương ứng nhiễm, là nương cụ giới địa dần dần lìa, cho đến vô tướng phương tiện địa rốt ráo lìa. “Trí phân biệt tương ứng”, là trí thức trong năm ý, là trí tướng trong sáu thô. Vì phân biệt các pháp nhiễm tịnh thế gian và xuất thế gian, nên nói là trí. Là pháp chấp tu hoặc từ Thất địa trở xuống, có quán ra vào khác nhau, nên đối với cảnh giới có phân biệt sâu kín. Nhưng, mỗi địa trừ từng phần, nên nói dần dần lìa. Từ Bát địa trở lên không quán duyên cảnh bên ngoài, cho nên bậc Thất địa dứt sạch hết hoặc này, nên nói Vô tướng phương tiện địa rốt ráo lìa. Vì Nhị địa ba nhóm giới đầy đủ, nên nói Cụ giới địa. Vì Thất địa đối với quán vô tướng có công dụng gia hạnh phương tiện, nên nói Vô tướng phương tiện địa. Từ Bát địa trở lên đối với vô tướng không có công dụng phương tiện.

4. Hiện sắc bất tương ứng nhiễm, nương sắc tự tại địa có thể xa lìa. “Hiện sắc bất tương ứng nhiễm”, trong năm ý thì trên là hiện thức, trong ba đời thì trên là tướng cảnh giới. Giống như gương sáng hiện sắc tượng, v.v... Ở đây nương vô minh căn bản động khiến hiện cảnh. Vì trong Bát địa được ba thứ tự tại ở thế gian, sắc tánh theo tâm không có ngăn ngại, nên nói sắc tự tại địa năng xa lìa. Vì địa sắc không tự tại hiện thức chẳng mất, trong địa vị này dẹp tướng kia.

5. Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm, nương tâm tự tại địa năng xa lìa. “Tâm năng kiến”, là chuyển thức trong năm ý, là tướng năng kiến trong ba tế. Vì vô minh căn bản động khiến năng thấy. Văn trên nói: “Nương tâm động thành năng thấy”. Trong Cửu địa khéo biết mười thứ tâm hành rồi rắm của chúng sinh, nên nói tâm tự tại. Ở tha tâm này được tự tại, lại dùng bốn mươi trí vô ngại mà mình được thì thức năng duyên sắc trần hữu ngại, thường không khởi được, nên nói tâm tự tại địa xa lìa được.

6. Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm, Bồ-tát tận địa được vào Như Lai địa có khả năng xa lìa. “Nghiệp căn bản” là nghiệp thức trong năm ý, là nghiệp tướng trong ba tế. Vì năng lực vô minh bất giác tâm động. Bồ-tát địa tận, v.v... nghĩa là bậc Thập địa cuối cùng của định Kim cương dụ trong Vô cấu địa, tập khí sâu kín tâm niệm đều dứt hết. Văn trên nói: “Được thấy tâm tánh, tâm tức thường trụ” nên nói xa lìa được.

B2. Khoa này phân biệt trở lại:

Có ba:

C1. Nói về vô minh ở trên:

Đứng về mặt đối trị dứt để phân biệt.

C2. Giải thích nghĩa tương ứng, bất tương ứng ở trên.

C3. Nêu tâm nhiễm và vô minh ở trên.

Đứng về cảnh thành nghĩa hai ngại.

C1. Nói về vô minh ở trên:

Đứng về mặt đối trị dứt để phân biệt. Có: - Nêu và Giải thích.

Chẳng rõ nghĩa nhất pháp giới, từ địa vị Tín tương ứng quán sát học đoạn vào địa vị tịnh tâm tùy phần được lìa, cho đến Như Lai địa rốt ráo xa lìa được.

Giải thích:

Ban đầu “thô” là đến Sơ địa xa lìa. Sau “tế” đến Phật địa là tận cùng. Đây là vô minh trụ địa nhiễm tâm ở trên nương vào hay nhiễm chân như thành tâm nhiễm. Trên nói: “Phá thức hòa hợp là diệt vô minh, diệt tâm nối tiếp là dứt tâm nhiễm”. Nay vô minh và tâm nhiễm tuy nói có trước sau, nhưng đối trị và diệt thì cùng một lúc.

Nói nghĩa tương ứng là tâm niệm pháp khác, nương nhiễm tịnh khác nhau mà biết tướng và duyên tướng đồng nhau.

C2. Giải thích nghĩa tương ứng và bất tương ứng:

Trong sáu nhiễm nói ba thứ trước là tâm tương ứng, tương ứng có hai cách giải thích:

1. Giải thích theo tâm vương, tâm sở, vì ba thứ này đều là tâm thô. Nói “Tâm niệm pháp khác” tâm là tâm vương, niệm pháp là tâm pháp. Tâm vương tâm sở khác nhau, nên nói là khác. Trong Luận, Ca-chiên-diên gọi là tâm và tâm sở niệm pháp. “Nương nhiễm tịnh khác nhau” là cảnh bị phân biệt. “Biết tướng và duyên đồng nhau” là như tâm vương biết nhiễm, tâm pháp cũng đồng. Tâm vương duyên tịnh, tâm pháp cũng đồng. Biết tướng tức năng tri đồng, duyên tướng tức sở duyên đồng.

2. Giải thích theo tâm cảnh tương ứng: Vì ba thứ này nương cảnh sinh nhiếp trong sáu tướng nương cảnh khởi ở trong văn trên. Văn sau cũng nói: “Cảnh giới diệt cho nên tâm tương ứng diệt”. “Tâm niệm pháp khác”: tâm là tâm năng duyên, pháp là pháp trần sở duyên, khác là tâm cảnh khác nhau, nương nhiễm tịnh nên đều là đồng, nghĩa là ở đối với cảnh nhiễm tạo cái hiểu nhiễm, ở cảnh tịnh tạo cái hiểu tịnh, nên nói là đồng.

Nghĩa bất tương ứng là tức tâm bất giác thường không riêng khác, chẳng đồng với tri tướng, duyên tướng.

Ba thứ nhiễm sau và vô minh đều gọi là bất tương ứng, cũng có hai cách giải thích:

1. Giải thích theo tâm vương, tâm sở: Nói “Tức tâm bất giác thường không riêng khác”, ở đây trình bày vô minh căn bản làm động thể của tâm tĩn, ngay tâm động này là tướng bất giác, lại không có tâm vương, tâm sở nào khác, nên nói “Tức tâm bất giác thường không khác nhau”. Đây ngược lại tâm niệm pháp khác nhau ở trước.

“Chẳng đồng tri tướng, duyên tướng”, đã không có tâm vương, tâm sở khác nhau làm sao có đồng tri đồng duyên. Ngược lại có thể thấy, như ở trước. Vì ba thứ này nương bất giác mà khởi, chẳng khác bất giác nên nói là “tức”. Văn trên nói: “Nương vào bất giác nên sinh ba thứ tướng, chẳng lìa bất giác, là ngay tâm mà bất giác, nên nói chẳng lìa, chẳng phải là tương ứng mà chẳng lìa”. Văn sau cũng nói: “Vô minh diệt nên tâm bất tương ứng diệt”.

2. Cũng giải thích theo tâm cảnh: “Tức tâm bất giác” nghĩa là vô minh này tức tâm nhiễm mà không có thể khác, chẳng đứng về mặt tương ứng ngoại cảnh mới có bất giác này, chỉ ở trên bản tâm nên nói tức tâm.

“Chẳng đồng tri tướng” là chọn lựa tương ứng ở trước, tâm bất tương ứng này đã là thức A-lại-da, trong đó không phân ra nghĩa vương, sở và không tương ứng với nghĩa ngoại cảnh, đều có nghĩa giác, bất giác. Điều trái với các luận, hòa hợp như trong Biệt Ký nói.

C3. Nêu tâm nhiệm và vô minh ở trên:

Giải thích nghĩa hai ngại:

Có hai:

D1. Nêu lập.

D2. Giải thích trở lại.

D1. Nêu lập:

Có: - Hoặc chướng, Trí chướng.

Lại, nghĩa tâm nhiệm gọi là phiền não ngại, chướng căn bản trí chân như.

Trước nói tâm nhiệm là có sáu tâm nhiệm, “Làm chướng căn bản trí chân như” là nói lên nghĩa ngại kia, nghĩa là trí như lý chiếu tuệ tịch diệu, gọi là trí căn bản, tức văn trên nói là tướng trí tịnh. Tâm nhiệm náo động trái với tịch tĩnh này, nên gọi tâm nhiệm là phiền não ngại, vì phiền não động, nay ở đây nương môn gốc ngọn này, lấy tâm nhiệm do vô minh khởi làm phiền não ngại. Vô minh làm khởi tâm nhiệm làm trí ngại. Chẳng đứng về mặt chấp nhân và pháp để nói về hai ngại.

Nghĩa vô minh gọi là trí ngại, làm chướng nghiệp trí tự nhiên ở thế gian.

Nói “vô minh” là vô minh căn bản. “Làm chướng nghiệp trí thế gian” là nói lên nghĩa ngăn ngại. Nghĩa là hậu đắc như lượng trí, tức nghiệp dụng không thể nghĩ bàn ở trên. Do vô minh mê mờ không phân biệt, trái với trí dụng này gọi là trí ngại, từ chỗ chướng mà có tên này.

Nghĩa này thế nào?

D2. Giải thích trở lại:

Trước hỏi: vô minh này đã là khuấy động tâm tĩnh kia thành tâm nhiệm, thì vô minh là tế, lẽ ra chướng lý trí, tâm nhiệm là thô nên chướng lượng trí mới phải chứ?

Vì nương tâm nhiệm năng kiến, năng hiện vọng chấp cảnh giới, trái với tánh bình đẳng.

Trong phần đáp, trước giải thích phiền não ngại:

“Vì nương tâm nhiệm nên năng kiến, năng hiện” là ba nhiệm tế ở sau.

“Vọng chấp cảnh giới” là nhiếp chung ba tâm nhiệm ở trước.

“Vì nương cảnh khởi, trái tánh bình đẳng” là giải thích thành nghĩa ngại. Do tâm nhiệm này mà năng sở khác nhau, trái với trí căn bản, năng sở bình đẳng, do đó chướng lý trí.

Vì tất cả pháp thường tĩnh không có tướng khởi, vô minh bất giác vọng trái với pháp, không thể thuận theo các thứ hiểu biết tất cả cảnh

giới ở thế gian.

Sau đây giải thích trong Trí ngại:

“Vì tất cả pháp thường tĩn không có tướng khởi” là nêu pháp tánh bị vô minh mê mờ.

“Vô minh bất giác vọng trái với pháp” chính là nói lên vô minh trái với pháp tánh ở trước. Vì chẳng rõ tịch tĩn như pháp vọng có khởi diệt, nên trái với pháp.

“Không thể được” cho đến “Các thứ hiểu biết” là do bên trong quên chân lý, ngoài thức thấy trần ở nơi cảnh như lượng, không thể thuận theo các thứ hiểu biết. Đây chính giải thích nghĩa chướng như lượng trí.

Từ trên đến đây là giải thích nhân duyên sinh diệt đã xong.

Chi III. Giải thích Tướng sinh diệt:

Từ đây trở xuống.

Có ba:

A1. Nêu số khởi hỏi.

A2. Kể tên lược trình bày.

A3. Giải thích rộng tướng kia.

A1. Nêu số khởi hỏi:

Lại nữa, tướng phân biệt sinh diệt có hai thứ, hai thứ ấy là:

A2. Kể tên lược trình bày:

1. Thô tương ứng với tâm. “Thô tương ứng với tâm”, là ba nhiệm trước trong sáu nhiệm, là tướng thô hiển của tâm tương ứng, trong kinh nói là tướng sinh diệt.

2. Tế bất tương ứng với tâm. “Tế bất tương ứng với tâm”, tức ba nhiệm sau là tâm bất tương ứng.

Vì không có tướng tâm, tâm pháp thô hiển, thể kia sâu kín thường trôi chảy không dứt. Trong kinh nói là lưu chú sinh diệt. Ở đây nương kinh Lăng-già bốn quyển, còn trong loại mười quyển nói: “Thức có hai thứ diệt: Một là tướng diệt, hai là tướng tục diệt” Sinh trụ cũng giống như thế. Trong kinh đặt tên không hiển bày tướng riêng. Nên nay Luận Chủ đứng về mặt nghĩa tương ứng và bất tương ứng hiển bày hai thứ tướng sinh diệt của tâm thô tế.

A3. Giải thích:

Có hai:

B1. Theo nhân mà đối hiện.

B2. Nói về chỗ sở y của tướng.

B1. Theo nhân mà đối hiện, là đối ba địa vị của (người):

Lại thô trong thô là cảnh giới phàm phu.

Ba tâm nhiệm trước đều gọi là thô, trong đó ban đầu là chấp tương ứng nhiệm lại càng thô, nên nói thô trong thô. Địa vị Ba hiền gọi là nội phàm, hay giác nhiệm này nên nói cảnh giới phàm phu.

Tế trong thô và thô trong tế là cảnh giới Bồ-tát.

Lại trong ba thô trước, hai thô sau là bất đoạn tương ứng nhiệm và phân biệt trí tương ứng nhiệm, là trong tâm thô có chút tế, nên nói tế trong thô. Thô trong tế là ba tâm nhiệm sau đều gọi là Tế. Trong đó, hai tế trước là năng kiến năng hiện, đồng là bất tương ứng gọi là Tế. So với nghiệp thức căn bản sau lại gọi là thô. Đây là cảnh trong địa vị Bồ-tát, bậc Thập trụ trở xuống biết được.

Tế trong tế là cảnh giới Phật.

Tế trong tế là căn bản nghiệp bất tương ứng nhiệm, năng sở chưa phân, hình tướng rất tế, chỉ Phật mới biết được.

B2. Nói về chỗ sở y của tướng: Từ đây trở xuống.

Có hai:

C1. Nói về chỗ duyên theo lối thuận.

C2. Nói về nghĩa diệt nghịch.

C1. Nói sinh duyên theo lối thuận:

Có hai:

D1. Nói về duyên chung.

D2. Trình bày nhân riêng.

D1. Nói về duyên chung:

Hai thứ sinh diệt này nương vô minh huân tập mà có. Nghĩa là nương nhân, nương duyên. Nương nhân là nghĩa bất giác, nương duyên là nghĩa vọng tạo cảnh giới. Hai thức thô tế đều nương vô minh trụ địa mà khởi, vì căn bản vô minh động khởi ba tế, nương ba tế này chuyển khởi tâm thô, do vô minh làm gốc chung, nên nói nương vô minh huân tập mà có.

D2. Trình bày nhân riêng:

Nương vô minh nhân sinh ba tế tâm bất tương ứng. Nương cảnh giới duyên sinh ba thô tâm tương ứng, nên nói nương nhân cho đến nghĩa vọng tạo cảnh giới. Trong đây vẫn ít, nếu nói đủ thì mỗi thứ có hai nhân. Như kinh Lăng-già nói: “Này Đại Tuệ! Bát tư nghi huân và bất tư nghi biến là nhân hiện thức. Chấp các thứ trần và huân vọng tưởng từ vô thủy là nhân của thức phân biệt sự”.

Giải: “Bất tư nghi huân”, nghĩa là vô minh có công năng huân chân như, chỗ không thể huân mà huân được, nên nói bất tư nghi huân. Lại

huân tức chẳng huân, chẳng huân mà huân, gọi là bất tư nghi huân.

“Bất tư nghi biến”, nghĩa là tâm chân như bị vô minh huân, không thể biến khác mà biến khác, nên nói bất tư nghi biến. Lại biến tức bất biến, bất biến mà biến, gọi là bất tư nghi biến. Trong Kinh Thắng-man nói: “Không nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà không nhiễm” khó có thể rõ biết không thể nghĩ bàn này. Nhưng, huân biến này rất sâu kín, nên ẩn hiện thức bị khởi hành tướng rất sâu kín, trong đó cũng có chuyển thức nghiệp thức. Nêu thô gồm tế, nên chỉ gọi hiện thức tức là tâm bất tương ưng này. Chấp các thứ trần tức các thứ cảnh giới do hiện thức hiện, lại hay động biến tâm kia khởi các sóng sự thức.

“Huân vọng tưởng từ vô thủy” tức trong biển tâm hòa hợp kia, vọng niệm tập khí từ vô thủy đến nay huân tập chẳng dứt. Vì chưa từng lìa niệm, trần và niệm này huân động biến tâm các thứ thức sinh, do vọng niệm và trần thô nên hiển bày. Chỗ khởi phân biệt sự thức hình tướng thô hiển bày thành tâm tương ứng. Trong kinh muốn nói về hiện thức nương bất tư nghi huân nên được sinh, nương bất tư nghi biến nên được trụ. Sự thức nương cảnh giới mà được sinh, nương biển tâm mà được trụ. Nay trong luận này chỉ nói duyên sinh, nên chẳng nói nương nơi Trụ. Cho nên trong tế chỉ nói vô minh huân, trong thô chỉ nêu cảnh giới duyên.

C2. Nói về nghĩa diệt nghịch:

Có hai:

D1. Chính nói.

D2. Giải thích nghi.

D1. Chính nói. Có hai:

Nếu nhân diệt thì duyên diệt.

Nói về diệt chung: nghĩa là khi được đối trị thì vô minh diệt, do cảnh giới vô minh khởi hiện thức cũng theo đó diệt, nên nói nhân diệt thì duyên diệt.

Nhân diệt nên tâm bất tương ứng diệt, duyên diệt nên tâm tương ứng diệt.

Trình bày riêng về diệt: Trước nói nhân diệt, vì tâm tế đích thân nương ngay nhân vô minh mà sinh, khi vô minh diệt cũng diệt theo. Sau nói duyên diệt, vì ba thô nhiễm đích thân nương ngay duyên sinh mà sinh, khi cảnh giới diệt cũng diệt theo.

Đây nương đạo lý trước sau khởi tận để nói hai thứ nghĩa sinh diệt, chẳng phải nói theo nghĩa sát na sinh diệt.

D2. Giải thích nghi: Có hỏi và đáp.

Hỏi: Nếu tâm diệt làm sao nối tiếp, nếu nối tiếp làm sao nói rốt ráo diệt?

Nói: “Nếu tâm diệt làm sao nối tiếp”, hoặc “Nếu khi cảnh giới diệt thì tâm thể cũng diệt” là vô minh ba tế chưa hết. Tâm thể đã mất lại nương pháp gì mà được nối tiếp? Đây là tương ứng với tâm nghi.

“Nếu nối tiếp làm sao rốt ráo diệt”, hoặc “Nếu vì tâm thể chẳng diệt khiến vô minh được nối tiếp” là tâm thể kia đã chẳng diệt, vô minh thì thường nối tiếp, làm sao đạo đối trị được rốt ráo diệt? Đây là bất tương ứng với tâm nghi.

Đáp: Sẽ đáp cả hai câu này, gồm có: Pháp, Dụng và Hợp. Trong phần pháp là nói chung, trong phần dụng, hợp là nói riêng.

Pháp: Đáp: Nói diệt là chỉ cho tâm tướng diệt, chẳng phải tâm thể diệt.

Nói “Chỉ tâm tướng diệt, chẳng phải tâm thể diệt”, là khi cảnh giới diệt chỉ tướng tâm thô diệt, chẳng phải tự thể tâm diệt. Lại khi vô minh diệt chỉ tướng tế của tâm diệt, cũng chẳng phải tâm thể diệt. Đây là đáp chung hai câu hỏi, trong phần dụng trình bày riêng hai câu này.

Dụng: Như gió nương nước mà có tướng động, nếu nước diệt thì tướng gió dứt sẽ không có chỗ để nương, vì nước chẳng diệt tướng gió nối tiếp, nhưng gió diệt nên tướng động diệt theo, chẳng phải nước diệt.

Như gió nương nước mà động là dụ cho gió vô minh nương tâm thể nên có tướng động. Ở đây chỉ bày vô minh lìa tâm thể, chẳng thể tự hiện tướng động.

“Nếu nước diệt” cho đến “Không có chỗ nương” là chỉ bày khi cảnh giới diệt, khiến tâm thể cùng diệt, thì gió vô minh không có chỗ động, các nghiệp ba tế sẽ phải dứt mất.

“Vì nước không diệt tướng gió nối tiếp” là vì khi cảnh giới diệt nhưng tâm thể chẳng diệt. Vô minh ba đời được nối tiếp lâu dài. Bởi vô minh diệt nên cảnh giới diệt, chẳng phải do cảnh giới diệt nên vô minh diệt. Do đó nghĩa này khi cảnh giới diệt vô minh tâm động, ba đời nối tiếp. Đây đáp câu hỏi đầu về nghĩa tâm tướng ứng diệt.

“Nhưng gió diệt” cho đến “Chẳng phải nước diệt” là khi vô minh tận tướng động các nghiệp cũng diệt theo, chẳng phải thể của tâm tịnh cũng diệt. Ở đây đáp câu hỏi sau về nghĩa tâm bất tương ứng diệt.

Hợp: Thứ lớp hợp hai thứ tâm trước.

Vô minh cũng giống như vậy, nương tâm thể mà động. Nếu tâm thể diệt thì chúng sinh dứt bật không có chỗ nương, do tâm thể bất diệt

được nối tiếp, chỉ có Si diệt thì tướng tâm diệt theo, chẳng phải tâm trí diệt.

“Chẳng phải tâm trí diệt” là vẫn trên đối với bất giác nên gọi là giác, vì một thức có hai nghĩa. Nay để đối trị Si nên gọi là trí thì nhất tâm có thể và tướng. Tướng Si bất giác chuyển diệt thành Thủ giác, trí thể Bản giác chẳng diệt, cùng trở về nguồn chẳng hai chẳng khác.

Từ trên đến đây giải thích tướng nhân duyên sinh diệt nhiệm tịnh đã xong.

Tiểu phần II. Nói về nhiệm tịnh nương nhau:

Từ đây trở xuống nói về nhiệm tịnh huân nhau sinh nhau chẳng dứt, tức hiển bày nghĩa sinh ra tất cả pháp trong phần chung ở trên:

Có bốn:

Chi I. Nêu số, nêu chung.

Chi II. Kể tên pháp nhiệm, tịnh.

Chi III. Giải thích rộng nghĩa nhiệm, tịnh huân tập.

Chi IV. Nói về nghĩa nhiệm, tịnh tâm không cùng tận.

Chi I. Nêu số, nêu chung:

Lại nữa, có bốn thứ nghĩa huân tập pháp nhiệm, pháp tịnh khởi chẳng dứt mất.

Vì pháp nhiệm tịnh nương nhau mà khởi chẳng dứt.

Chi II. Kể tên pháp nhiệm tịnh:

Bốn pháp ấy là:

- Pháp tịnh gọi là chân như.
- Tất cả nhân nhiệm gọi là vô minh.
- Tâm vọng gọi là nghiệp thức.
- Cảnh giới vọng, gọi là sáu trần.

Pháp tịnh gọi là chân như đây là chân như trong môn Sinh diệt, vì có ba nghĩa nên nói là pháp tịnh:

a- Đứng về mặt thể xưa nay tịnh.

b- Đứng về mặt thể tướng, do bên trong huân tập khiến ngược nhiệm thành tịnh ban đầu. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: “Năng thành lập là pháp chân như có mười thứ công đức, sở thành lập là mười thứ chánh định mới sinh”.

c- Đứng về mặt dụng huân tập nên ứng cơ thành duyên tịnh.

Nhân nhiệm gọi là vô minh: là sáu thứ nhiệm và chín tướng đều do vô minh mà có.

Tâm vọng thông sự thức và nghiệp thức nay y cứ vào cội gốc nên

chỉ nói nghiệp thức.

Vọng cảnh là sáu trần là chỗ cảnh do sự thức duyên.

Ba loại sau này đều là pháp nhiễm, vì pháp nhiễm này tự tánh khác nhau, nhờ vào nhân duyên nên nói đủ ba thứ. Pháp tịnh đối với nhiễm tuy thành nghĩa huân, nhưng thể dụng kia không hề riêng khác, nên nói rõ một thứ.

Chi III. Giải thích rộng nghĩa nhiễm tịnh:

Có hai:

Tiết 1. Chung.

Tiết 2. Riêng.

Tiết 1. Chung:

Có hai: - Dụ. - Hợp.

Nghĩa huân tập: như y phục thế gian thật sự không có mùi thơm. Nếu người dùng hương xông ướp thì có mùi thơm, ở đây cũng như thế, pháp tịnh chân như thật không ô nhiễm, chỉ vì vô minh huân tập nên có tướng nhiễm, pháp nhiễm vô minh thật không có nghiệp tịnh, chỉ do chân như huân tập mà có dụng tịnh.

Hợp, có hai:

- Nghĩa là nhiễm huân tịnh: “Nói huân nên có tướng nhiễm” là hiển bày chân vô tướng theo huân tập mà hiện tướng. Lại nói pháp vọng không có tự thể, nên chỉ nói tướng. Lại ngay nơi tướng tự không có dụng ngược dòng, nên nói tướng chẳng nói dụng. Đây là nói theo dòng trong môn sinh diệt. Giải thích này trong kinh, Như Lai tạng bị tập khí xấu huân xông.

- “Có dụng tịnh” đây là Bản giác chân như trong môn Sinh diệt, nên có nghĩa huân. Trong môn chân như thì không có nghĩa này. Vì Bản giác này bên trong huân bất giác khiến thành nhàm chán và ưa cầu. Ngược dòng thuận chân nên nói Dụng. Giải thích này trong kinh, là do có Như Lai tạng nên chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn. Kinh Niết-bàn nói: “Hạng xiển-đề nhờ có năng lực Phật tánh, đời vị lai trở lại sinh gốc lành”. Kia nói năng lực Phật tánh tức năng lực huân tập bên trong của Bản giác này”. Bởi do một thức bao gồm hai nghĩa, lại huân biến lẫn nhau mà sinh nhiễm, tịnh. Trong đây Phật là giác, tánh là bản, nên gọi Phật tánh là Bản giác.

Tiết 2. Giải thích Riêng: Từ đây trở xuống, v.v...

Có hai:

A1. Nhiễm.

A2. Tịnh.

A1. Niễm:

Có hai:

B1. Lược.

B2. Rộng.

B1. Lược:

Thế nào là huân tập khởi pháp niễm chẳng dứt.

Nói chung về huân tập có hai thứ: Tập huân là huân xông tâm thể thành niễm, tịnh. Tự huân là tâm cảnh hiện hành và các hoặc giúp nhau.

Nghĩa là vì nương pháp chân như nên có vô minh, vì có nhân pháp niễm vô minh tức huân tập chân như, vì huân tập nên có vọng tâm, có vọng tâm tức huân tập vô minh. Vì chẳng rõ pháp chân như nên bất giác niệm khởi, hiện cảnh giới vọng. Vì có duyên pháp niễm cảnh giới vọng tức huân tập vọng tâm, khiến niệm kia mê đắm gây ra các thứ nghiệp, chịu tất cả khổ của thân tâm.

Ban đầu nói “Nương chân như có vô minh” là nêu pháp năng huân và pháp thể sở huân. Lại cũng có thể trong đây chỉ nêu năng huân vô minh, nhưng nương chân là theo gốc mà nêu. “Vì có vô minh” cho đến “huân chân như” là nghĩa căn bản vô minh huân tập.

“Vì huân tập nên có vọng tâm” là nương vô minh huân động chân như có tâm nghiệp thức, vì vọng tâm này lại giúp huân vô minh làm thêm lớn cái không rõ, khiến chuyển thành chuyển thức và hiện thức, nên nói bất giác niệm khởi hiện cảnh giới vọng. Cảnh giới này trở lại huân động biến tâm khởi các sóng thức, duyên niệm cảnh kia tức khởi sự thức.

Trong sáu thô ở trên, hai thô đầu gọi là niệm; hai thô giữa gọi là mê đắm; hai thô sau tên cũng đồng như ở đây. Nghĩa là nương hoặc tạo nghiệp, nương nghiệp chịu quả báo khổ.

B2. Giải thích Rộng:

Từ đây trở xuống là nói ba thứ trước, từ sau hướng về trước thứ lớp nói:

Trước nói về Cảnh giới huân động vọng tâm:

Nghĩa cảnh giới vọng huân tập này có hai thứ, hai thứ đó là:

1. Thêm lớn niệm huân tập. - 2. Thêm lớn chấp huân tập.

“Thêm lớn niệm” là do năng lực cảnh giới làm thêm lớn trí tướng, tương tục tướng trong sự thức là pháp chấp niệm phân biệt.

“Thêm lớn chấp” là thêm lớn chấp thủ tướng, kế danh tự tướng trong sự thức, là nhân, ngã, ái kiến phiền não.

Kế nói Nghĩa vọng tâm huân tập có hai thứ, thế nào là hai?

1. Nghiệp thức căn bản huân tập hay thọ sinh diệt khổ của tất cả Bồ-tát, A-la-hán, Bích-chi-phật.

2. Thêm lớn phân biệt sự thức huân tập, thọ khổ nghiệp hệ của phàm phu.

Trong phần Vọng tâm huân tập:

“Nghiệp thức căn bản huân tập”: vì nghiệp thức này giúp huân xông trụ địa vô minh, mê mờ vô tướng, sinh khởi chuyển tướng, hiện tướng, v.v... nối tiếp, khiến người Ba thừa tuy ra khỏi ba cõi, xa lìa phần khổ đoạn thô của sự thức, mà vẫn chịu hành khổ biến dịch của A-lại-da. Nhưng khổ tế có từ vô thủy đến nay. Chỉ vì chọn lựa tế khác tho, nói về mặt khi đã lìa khổ thô chỗ tướng hiển bày.

“Sự thức huân tập” là do sự thức lúc giúp huân khởi vô minh, khởi kiến ái, thô hoặc phát động nơi thân miệng, tạo các thứ nghiệp, chịu khổ phần đoạn của phàm phu.

Nghĩa vô minh huân tập có hai thứ, hai thứ đó là:

1. Căn bản huân tập, vì thành tựu nghĩa nghiệp thức.

2. Chỗ khởi kiến ái huân tập: vì thành tựu nghĩa thức phân biệt sự.

Trong phần vô minh huân tập:

“Căn bản huân tập” là căn bản bất giác huân động chân như thành các thức nghiệp, v.v... Nhưng nay chỉ nêu ban đầu nên nói nghiệp thức. “Chỗ khởi kiến ái huân tập” là bất giác chi mật huân tập tâm thể thành thức phân biệt sự.

Văn trên nói: “Thức này nương nghĩa ái kiến phiền não thêm lớn, vì ngọn theo gốc sinh nên nói chỗ khởi”. Trong kinh Thắng-man nói: “Vô minh trụ địa sinh khởi tất cả bốn trụ phiền não”.

A2. Nói về Tịnh huân tập:

Có hai:

B1. Hỏi.

B2. Đáp.

B2.. Đáp:

Có hai:

C1. Lược.

C2. Rộng.

C1. Lược:

Có hai:

D1. Chính nói về huân tập.

D2. Nói về công năng kia. “Tự tin tánh mình” trở xuống,

Làm sao huân tập khởi pháp tịnh chẳng dứt? Vì có pháp chân như nên huân tập vô minh, nhờ năng lực nhân duyên huân tập sẽ khiến vọng tâm chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn. Vì vọng tâm này có nhân duyên nhàm chán và ưa cầu tức là huân tập chân như.

D1. Chính nói về nhân duyên huân tập:

Trước nói về chân như bên trong huân vô minh khiến thành nghiệp tịnh. Sau ngay dụng tịnh này ngược lại huân tập chân như, tăng thêm thế lực kia. Trước là huân cũ, sau là huân mới, y theo văn sẽ thấy.

D2. Nói về công năng nhân quả:

Chia làm hai:

E1. Nhân.

E2. Quả.

Tự tin tánh mình biết tâm vọng động không cảnh giới ở trước, tu pháp xa lìa. Do như thật biết không cảnh giới ở trước, nên các thứ phương tiện khởi hạnh thuận theo chẳng chấp, chẳng niệm, cho đến năng lực huân tập lâu xa.

E1. Nhân:

“Tự tin tánh mình” là tin ở địa vị Thập tín.

“Biết tâm vọng động” trở xuống, là tu ở địa vị Ba hiền.

“Biết tâm vọng động không cảnh giới ở trước” là giải thích.

“Tu pháp xa lìa” là nương vào giải thành tự hạnh. Nghĩa là quán tâm tư, v.v... Hạnh là chỉ có thức, không có các trần, v.v...

“Vì như thật biết không có cảnh” là bậc Sơ địa kiến đạo chứng lý duy thức. Vì khác tử quán ở trước, nên nói như thật biết.

“Các thứ” trở xuống, v.v... cho đến “Huân tập lâu xa” là nói trong địa vị Thập địa tu đạo, rộng tu muôn hạnh, khéo hiển bày chân như.

“Chẳng chấp” là sở thủ vô tướng.

“Chẳng niệm” là năng niệm chẳng sinh.

“Lâu xa” là ba a-tăng-kỳ huân xông.

E2. Quả: Từ đây trở xuống là nói rõ.

Có hai:

G1. Dứt hoặc.

G2. Chứng lý.

Vô minh sẽ diệt, vì vô minh diệt nên tâm không khởi, vì không khởi nên cảnh giới diệt theo. Do nhân duyên đều diệt nên tâm tướng đều hết, gọi là được Niết-bàn, thành tựu nghiệp tự nhiên.

G1. Dứt hoặc:

“Vô minh diệt” là vô minh căn bản dứt.

“Vì vô minh diệt, tâm không khởi” là vọng tâm dứt.

“Vì không khởi cảnh giới diệt” là cảnh vọng diệt.

Tức ngược lại ba thứ pháp nhiệm ở trước.

G2. Chứng lý:

“Do nhân duyên” trở xuống cho đến “Nghiệp tự nhiên” là nói về đức chứng pháp.

Nhân: Nghĩa là vô minh.

Duyên: Nghĩa là vọng cảnh.

Tâm tướng: Nghĩa là tâm nhiệm.

Đây đều dứt nên tâm thể chuyển y gọi là được Niết-bàn. Khi nghiệp dụng không thể nghĩ bàn gọi là nghiệp tự nhiên.

C2. Rộng. Từ đây trở xuống:

Có hai:

D1. Nói về vọng tâm huân tập.

D2. Nói về chân như huân tập.

D1. Vọng tâm huân tập là nêu và giải thích:

Nêu:

Nghĩa vọng tâm huân tập có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. *Thức phân biệt sự huân tập*: nương theo phàm phu, nhị thừa chán khổ sinh tử, tùy theo năng lực mà dần dần thú hưởng về đạo Vô thượng.

Giải thích:

“Thức phân biệt sự” là ý thức ở trên, vì thức này không biết các trần chỉ là thức, chấp ngoài tâm có cảnh giới thật. Phàm phu, Nhị thừa tuy có phát tâm thú hưởng giải thoát, vẫn còn chấp có sinh tử để chán, có Niết-bàn để ưa, không rõ lý duy tâm. Nhưng nhờ năng lực tác ý này lâu sau được trở lại Bồ-đề, nên nói thức phân biệt sự huân tập, cho đến dần dần hưởng về đạo vô thượng.

2. *Ý huân tập*: Nghĩa là các Bồ-tát phát tâm mạnh mẽ, mau chứng Niết-bàn.

“Ý huân tập” nếu nói về mặt gốc thì, gọi là nghiệp thức. Nói chung tức năm thứ ý trước. Vì các Bồ-tát biết tất cả pháp chỉ là thức lượng, xả bỏ ngoài chấp thức phân biệt sự kia. Đã rõ duy tâm hưởng lý mau chóng, khác với tiệm ngộ ở trước, cho nên nói, chóng hưởng về Niết-bàn.

Hỏi: Trong đây vọng tâm đã huân tập chân như khởi hạnh ngược dòng, ý huân đã thuộc A-lại-da, vì sao mỗi hạng có thể tự phát tâm tu

hành?

Đáp: Trước nói phàm phu, Nhị thừa không biết A-lại-da, chỉ nương thức phân biệt sự giúp sức giữ gìn mà phát tâm tu hành. Do không đạt được cội gốc hương về đại Bồ-đề, vả lại còn xa nên nói chậm. Bồ-tát này đã rõ A-lại-da bổn thức, tức nương thức này giúp sức giữ gìn mới được phát tâm tu hành. Vì rõ được gốc hương về đại Bồ-đề, thân mà lại gần nên nói là mau. Đây đứng về chỗ giúp nương nhau mà nói về huân tập.

“Chẳng phải mỗi mỗi tự phát tâm” đây như trong văn sau trong phần chứng phát tâm nói.

D2. Chân như huân tập:

Có ba:

E1. Nêu số.

E2. Kể tên, là bên trong huân, bên ngoài duyên.

E3. Nói về tướng.

Có hai:

G1. Giải thích riêng.

G2. Nói chung.

G1. Giải thích riêng:

Có hai:

H1. Thể tướng.

H2. Dụng đại.

H1. Thể tướng:

Có hai:

I1. Chính hiển bày.

I2. Dứt nghi ngờ.

I 1. Chính hiển bày: Trước nói về huân tập:

Nghĩa chân như huân tập, có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. Tự thể tướng huân tập. - 2. Dụng huân tập.

Tự thể tướng huân tập là từ vô tử đến nay có đủ pháp vô lậu, có đủ không thể nghĩ bàn nghiệp, tạo tánh cảnh giới, nương hai nghĩa này thường được huân tập. Do có năng lực nên khiến cho chúng sinh chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn, tự tin thân mình có pháp chân như phát tâm tu hành.

Nói “Từ vô tử” đến “không thể nghĩ bàn” là Bản giác bất không, gọi là pháp vô lậu. Pháp này thâm huân chúng sinh, chúng sinh chẳng thể rõ, nên nói không thể nghĩ bàn. Trong đây nghiệp là tác dụng ngầm huân xông.

“Tạo tánh cảnh giới” là nói chẳng phải trực tiếp huân vọng tâm kia, khiến chúng sinh chán cầu thành trí năng quán, cũng chính là cùng trí quán tạo cảnh giới sở quán.

“Do hai pháp này” trở xuống, là trình bày công năng huân tập, nghĩa là hai pháp tâm cảnh này cũng có thể là hai pháp thể tướng này, thậm huân xông chúng sinh có năng lực khiến khởi hạnh chán cầu.

“Tự tin...” là nói nương huân tập khởi tướng tu hành.

I 2. Dứt nghi:

Có hai: Hỏi - Đáp.

Hỏi: Nếu nghĩa như thế, tất cả chúng sinh đều có chân như, đều có huân tập. Vì sao vô lượng sai biệt như có tin, không tin, trước sau đều nêu, một lúc tự biết có pháp chân như, siêng tu phương tiện nhập Niết-bàn?

- Đứng về mặt hiện tại tin tâm có không.

- Đứng về mặt vị lai tin tâm, trước sau bên trong huân xông đã như nhau, đâu được như thế?

“Đều nêu một lúc” trở xuống: là tổng kết thành câu hỏi, đây là chấp nghi riêng, hỏi chung.

Đáp. Có hai:

Đáp: Chân như vốn một mà có vô lượng vô biên vô minh. Từ xưa đến nay tự tánh khác nhau, dày mỏng khác nhau, trải qua hằng sa các phiền não ở trên, nương vô minh khởi sai biệt. Ngã kiến, ái kiến, phiền não nương vào vô minh mà khởi ra tất cả phiền não sai biệt. Nương vô minh mà khởi như thế trước sau vô lượng sai biệt, chỉ có Như Lai mới biết được.

Một câu đầu chung cho thể, nói rõ bên trong huân chẳng phải không. Văn này có hai:

- Đứng về mặt nhiễm hoặc, đối duyên khởi có dày mỏng.

- Đứng về mặt pháp tịnh, nhờ duyên trước sau có khác nhau.

Trong phần trước nói: “Có vô lượng” cho đến “Chẳng đồng” là căn bản vô minh trụ địa, xưa nay tự tánh khác nhau theo người mà nghiệp có dày mỏng. Dày thì chẳng tin, mỏng thì có tin. Trước sau cũng như thế, chẳng phải bên trong huân khiến như vậy.

“Trải qua hằng sa các phiền não trên, nương vô minh mà khởi khác nhau”, là theo mê vô minh khởi các pháp môn do đối với sự không biết. Trong sở tri chướng là thuộc về phần thô.

“Ngã kiến ái nhiễm phiền não” là tướng trụ vô minh khởi phiền não, thuộc về phiền não chướng.

“Như thế” trở xuống là kết luận hai thứ phiền não ở trước, đều nương căn bản vô minh mà khởi. Do nghĩa này trước sau chẳng phải một, như thế tánh mê lầm khác nhau vô lượng trước sau khó biết. Cho nên chỉ Phật mới rõ được.

Sau đây nói về Pháp tịnh, theo duyên nên có trước sau.

Lại, pháp chư Phật có nhân có duyên, nhân duyên đầy đủ mới được thành tựu.

Nếu chỉ có nội nhân không nhờ duyên ngoại thì thật đáng trách. Nhưng, nay nhờ dụng huân bên ngoài và chánh nhân bên trong mới được thành tựu, cho đến trước sau không thể cùng lúc. Vì thế trên khai mở hai thứ huân tập, chẳng nói là một.

Trong đây có: Pháp, Dụng và Hợp.

Pháp: Chỉ nói rõ nhân duyên đầy đủ mà thành tựu “Được”, lược đều đầy đủ về “Mất”.

Dụng: Nghiêng về một bên nói chẳng đầy đủ “mất”, lược không đầy đủ duyên “được”.

Trong phần Hợp nói cả hai nghĩa pháp, dụng, rất dễ hiểu.

Như tánh lửa trong cây, lửa là chánh nhân. Nếu không ai biết, chẳng nhờ cách thức mà lửa ấy tự đốt cây, thì không việc đó. Chúng sinh cũng giống như vậy, tuy có năng lực chánh nhân huân tập, nhưng nếu không gặp chư Phật, Bồ-tát, thiện tri thức để làm duyên, mà tự dứt phiền não, nhập Niết-bàn thì không có việc đó. Nếu có năng lực ngoại duyên mà bên trong pháp tịnh không có sức huân tập, cũng không thể rốt ráo chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn.

Hợp: Là hợp chúng sinh và cây, chánh nhân hợp với tánh lửa, nếu không gặp chư Phật, Bồ-tát là hợp không có ai biết.

“Hay tự dứt” trở xuống là hợp với tự đốt, không có việc đó. Đây là nói lên thiếu duyên nên mất.

“Nếu tuy có” trở xuống là nói thiếu nhân thì chẳng thành là dòng vô minh dày nặng. Tuy Bản giác huân bên trong nhưng chưa có năng lực, nên tuy gặp năng lực ngoại duyên của bạn lành cũng không thể giúp cho được đạo, đây là nói về nhân duyên thiếu qua lại lẫn nhau nên mất.

“Nếu nhân duyên đầy đủ” trở xuống là nói tánh dụng tương ứng nên được, có hai:

- Nói duyên đầy đủ.

- “Hay khởi” trở xuống, v.v... là nói lợi ích huân tập.

Nếu nhân duyên đầy đủ, là tự có năng lực huân tập, lại được chư

Phật, Bồ-tát từ bi nguyện giúp.

Trong phần lợi ích, có hai:

- Trước nói về tự phần.

- “Vì tu gốc lành” trở xuống, là nói tinh tấn thù thắng.

Khởi tâm chán khổ, tin có Niết-bàn, tu tập gốc lành. Vì tu gốc lành thuần thực, nên gặp chư Phật, Bồ-tát chỉ dạy lợi ích vui mừng mới có thể hưởng về con đường Niết-bàn.

Chỉ cho nghĩa dạy khiến thực hành, được nghĩa lợi ích thực hành thành vui mừng.

H2. Dụng đại: Theo dụng huân tập.

Có hai:

I 1. Nêu chung về sự.

I 2. Theo duyên hiển bày riêng. “Duyên ngoại như thế” v.v... trở xuống,

I 2. Theo duyên trình bày riêng:

Có ba: - Nêu, kể, giải thích.

Dụng huân tập tức là năng lực của duyên bên ngoài của chúng sinh, như thế duyên bên ngoài có vô lượng nghĩa. Lược nói hai thứ, hai thứ là:

1. Duyên khác nhau. 2. Duyên bình đẳng.

Nêu: Nói “Duyên khác nhau” là ở phạm phu, Tiểu thừa huân tập sự thức mà tạo duyên. Nghĩa là hiện thân khác nhau nên nói như vậy, cũng có thể khác nhau làm duyên với căn cơ bậc Hàng Tam hiền trở lên cho đến chư Phật hay tạo duyên này.

“Duyên bình đẳng” là chư Phật nghiệp thức huân tập mà tạo duyên, chỉ hiện thân Phật bình đẳng không hai nên nói như vậy. Cũng có thể làm duyên với căn cơ tâm bình đẳng bậc Sơ địa trở lên cho đến chư Phật phải nương trí lực đồng thể tạo ra duyên này.

Giải thích: Có hai:

K1. Duyên khác nhau.

K2. Duyên bình đẳng.

K1. Duyên khác nhau:

Có hai:

L1. Chung.

L2. Riêng.

L1. Chung:

Có hai:

M1. Nói về nhân cảm dụng.

M2. Nói về tướng dụng. “Hoặc làm quyển thuộc v.v...” trở xuống,

M1. Nhân cảm dụng:

Duyên khác nhau là người này nương chư Phật, Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cầu đạo, cho đến được địa vị Phật, trong đó hoặc thấy, hoặc nhớ nghĩ.

“Người này”, là người có căn cơ muốn cầu đạo.

“chư Phật, Bồ-tát” là xuất phát thể của duyên bên ngoài.

“Từ mới phát tâm, v.v...” trở xuống là nói lúc có thể chiêu cảm căn cơ được duyên mà tu hành.

“Hoặc thấy hoặc nhớ nghĩ” là nói tâm hành giả cảm được dụng khí, nghĩa là thấy thân kia, nhớ nghĩ đến công đức kia.

M2. Tướng dụng:

Có hai:

- Nói về dụng khác nhau.

- Nói lợi ích của dụng, “do khởi đại bình đẳng” v.v... trở xuống, Hoặc làm những người thân quyến thuộc như cha mẹ, hoặc làm tôi tớ, hoặc làm bạn lành, hoặc làm kẻ thù, hoặc khởi bốn thứ nhiếp.

Nói về dụng khác nhau:

Có hai:

- Năm câu đầu khai chung thành riêng.

- Nhiếp riêng thành chung, “cho đến”, v.v... trở xuống,

Năm câu đầu khai chung thành riêng.

- Từ ái để nhiếp chúng sinh.

- Ở chỗ thấp hèn để dẫn dắt chúng sinh.

- Đồng loại để khuyến phát.

- Sợ hãi để vào đạo.

- Dùng ngay bốn pháp nhiếp khiến tu lợi ích.

Y theo văn rất dễ hiểu.

Cho đến tất cả chỗ tạo tác vô lượng hạnh duyên, do khởi năng lực đại bình đẳng huân tập, khiến cho chúng sinh gốc lành thêm lớn, hoặc thấy hoặc nghe được lợi ích.

L2. Khai mở riêng:

Có hai:

- Đứng về mặt căn cơ thuần thực, chẳng thuần thực mà mở ra hai duyên gần xa.

- Đứng về mặt gần xa ở trước, lại mỗi việc chia ra làm hai, mỗi thứ có nêu và giải thích.

Duyên này có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. Duyên gần mau được độ. 2. Duyên lâu xa mới được độ.

Cho nên, phân biệt hai duyên gần xa. Lại có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. Duyên tăng trưởng hạnh. 2. Duyên thọ đạo.

“Tăng trưởng hạnh”, là hạnh phương tiện tức tự phần.

“Thọ đạo” là nương phương tiện trước, tương ứng chánh quán, tức thẳng tấn. Cũng có thể ban đầu là thuộc về bốn pháp hạnh lợi tha, sau là hạnh tự lợi ba không.

K2. Duyên bình đẳng: - Nói về năng tạo duyên.

Duyên bình đẳng là tất cả chư Phật, Bồ-tát đều nguyện độ thoát tất cả chúng sinh, tự nhiên huân tập thường hằng không xa. Do đồng thể trí lực, tùy ứng thấy nghe mà tạo nghiệp.

Trong đó “nguyện độ sinh” là tâm bình đẳng.

“Tự nhiên” là thường dụng xứng với căn cơ.

“Do đồng thể trí lực” là giải thích thành thường dụng.

“Tùy ứng” là nói lên tương dụng kia.

Nói rõ đối cơ, là nói lên nghĩa bình đẳng.

Nghĩa là chúng sinh nương vào Tam-muội mà được bình đẳng thấy chư Phật.

Nghĩa là các Bồ-tát hàng Thập Trụ trở đi, nương vào năng lực Tam-muội, tất cả thấy chư Phật thân lượng bình đẳng, không có tướng giới hạn kia đây, nên nói thấy bình đẳng.

Từ trên đến đây nói riêng về thể dụng đã xong.

G2. Đứng về người hợp mà giải thích thể dụng: Từ đây trở xuống, có hai: - Nêu và giải thích.

Thể dụng này huân tập phân biệt. Lại có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. Chưa tương ứng là người phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát sơ phát tâm, v.v ... Do ý, ý thức huân tập nương vào sức tin có thể tu hành.

Giải thích: Nói về chưa tương ứng.

Có ba:

- Đứng về địa vị mà nêu người.

- Nói về hạnh thấp kém.

- Nói về chưa tương ứng.

Trong hạnh ý thức phàm phu, Tiểu thừa huân tập, Bồ-tát dùng năm ý huân tập, đều chưa khế hợp với chân như, nên nói nương Tín tu hành.

Chưa được tâm vô phân biệt tương ứng với thể, cho nên chưa được

nghiệp tự tại tu hành tương ứng với dụng.

Chưa tương ứng có hai:

- “Chưa được tâm vô phân biệt tương ứng với thể” là nói không có thể trí chân chánh, nên chưa tương ứng với thể Pháp thân.

- Sau do không chứng trí hậu đắc chân thật, nên chưa dụng ứng tương ứng với hoá thân.

2. Đã tương ứng, nghĩa là Bồ-tát Pháp thân được tâm vô phân biệt tương ứng với tự thể chư Phật, được nghiệp tự tại trí dụng tương ứng với của chư Phật. Chỉ nương pháp lực tự nhiên tu hành huân tập chân như, diệt trừ vô minh.

Đã tương ứng, cũng có ba:

- Nói lên địa vị người là Bồ-tát Địa thượng.

- Nói tương ứng được tâm vô phân biệt, nghĩa là như lý trí mà tương ứng với thể, tương ứng với trí dụng của chư Phật là do có trí như lượng nên được như thế.

- Nói về hạnh thù thắng kia, từ Sơ địa trở lên chứng pháp chân như mà tu hành, chẳng phải như địa vị trước, chỉ có tín lực nên nói “nương pháp lực”.

“Tự nhiên tu hành” là từ Bát địa trở lên tu hạnh vô công dụng.

“Huân chân như diệt vọng” là nói lên hạnh đã thành.

Phần biện rõ ràng pháp huân đã xong: từ trên đến đây riêng nói rõ, kể là giải thích. Trong phần nói chung nghĩa nhiệm, tịnh huân tập đến đây đã xong.

Chi IV. Nói về nghĩa tận và bất tận:

Từ đây trở xuống:

Có hai:

A1. Nói pháp nhiệm trái chân, không thỉ mà có chung.

A2. Nói về pháp tịnh thuận lý, có thỉ mà không chung.

A1. Nói về pháp nhiệm trái chân, không thỉ mà có chung:

Lại nữa, pháp nhiệm từ vô thỉ đến nay huân tập chẳng dứt, cho đến được thành Phật rồi sẽ có dứt.

A2. Nói về pháp tịnh thuận lý, có thỉ mà không chung:

Có hai:

B1. Chính thức hiển bày.

B2. Giải thích thành.

B1. Chính thức hiển bày:

Pháp tịnh huân tập thì không dứt hết ở đời vị lai, nghĩa này thế

nào? Vì pháp chân như thường huân tập, nên vọng tâm diệt, Pháp thân hiển hiện khởi dụng huân tập nên không dứt.

B2. Giải thích thành:

Vì huân chân diệt vọng nên dụng tịnh vô tận, y theo văn rất dễ hiểu.

Từ trên đến đây giải thích pháp nghĩa năng hiển trong môn Sinh diệt đã xong.

Tiểu đoạn II. Giải thích Nghĩa đại sở hiển trong môn Sinh diệt:

Từ đây trở xuống.

Có hai:

A1. Giải thích hai thứ đại là thể và tướng.

A2. Giải thích riêng dụng đại.

A1. Giải thích hai đại là thể và tướng:

Có hai:

B1. Nêu chung tên hai đại.

B2. Giải thích riêng nghĩa hai đại.

B2. Giải thích riêng nghĩa hai đại:

Có hai:

C1. Nói về nghĩa Thể đại.

C2. Giải thích nghĩa Tướng đại

C1. Nói về nghĩa Thể đại:

Lại nữa, chân như tự thể tướng là tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư Phật không thêm bớt, chẳng phải mé trước sinh, chẳng phải mé sau diệt, rốt ráo thường hằng.

Nghĩa là đứng về địa vị người tuy chia ra hơn kém, nhưng chân thể theo người không hề thêm bớt, nên nói không thêm bớt.

“Chẳng phải mé trước” cho đến “thường hằng” là nói lên nguyên do chẳng thêm bớt, chẳng phải mé trước sinh nên là thường, chẳng phải mé sau diệt nên hằng, địa vị phàm phu là mé trước, quả Phật là mé sau.

C2. Giải thích nghĩa Tướng đại: “Từ xưa” v.v... trở xuống.

Có hai:

D1. Nói về tánh đức.

D2. Hỏi đáp nói trở lại.

D1. Chính nói về tánh đức:

Có hai:

E1. Nói về tướng đức.

E2. Nói về đặt tên.

E1. Nói về tướng đức:

Có ba: - Chung, riêng, kết luận.

- **Chung:** Từ xưa đến nay tự tánh đầy đủ tất cả công đức.

- **Riêng:** Là sáu câu trong phần riêng.

Nghĩa là, tự thể có nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt, nghĩa cùng khắp pháp giới, nghĩa chân thật tức tri, nghĩa tự tánh thanh tịnh tâm, nghĩa thường lạc ngã tịnh, nghĩa mát mẻ, không thay đổi, tự tại.

- Nghĩa Bản giác trí minh.

- Nghĩa Bản giác chiếu rõ pháp giới.

- Nghĩa khi chiếu rõ không điên đảo.

- Nghĩa tánh lìa hoặc nhiễm.

- Nghĩa tánh đức tròn đủ.

- Nghĩa tánh đức không thay đổi.

Đầy đủ như thế trải qua hằng sa Phật pháp chẳng lìa, chẳng dứt, chẳng khác không thể nghĩ bàn. Cho đến nghĩa đầy đủ không có chỗ thiếu, nên gọi Như Lai tạng, cũng gọi là Pháp thân Như Lai.

- **Kết luận:** Nghĩa là tánh đức trần sa chẳng lìa chân thể, nên nói chẳng lìa. Vô thỉ nối tiếp nên nói chẳng dứt, cũng có thể nói tri đạo chẳng mất. Đồng vị với thể nên nói chẳng khác, chẳng khác mà có nghĩa Hằng sa nên nói không thể nghĩ bàn. Chỉ có Phật thông đạt tốt cùng nên nói là Phật pháp, cũng có thể đây là pháp sở giác. Nếu chân thể này không có tánh đức, là Như Lai chứng tánh này lẽ ra không nên đủ đức. Đã chứng tánh rồi muôn đức đầy đủ, tức xét thấy chân như vốn đầy đủ Hằng sa đức, nên nói đầy đủ không có thiếu sót.

E2. Nói về đặt tên:

Sau đây đặt hai tên:

- Khi ẩn thì sinh ra Như Lai, gọi là Như Lai tạng.

- Khi hiển thì muôn đức nương đây, gọi là Pháp thân.

D2. Hỏi đáp nói lại:

Có hai:

1. Hỏi về vấn đề chấp thể, nghi về tướng.

2. Đáp tướng không trái thể.

Hỏi: Ở trên nói thể chân như kia bình đẳng, lìa tất cả tướng, vì sao lại nói thể có các công đức như thế?

Đáp: Tuy thật có các nghĩa công đức này mà không có tướng khác nhau. Đồng một vị chỉ một chân như, lại do nghĩa này vì không phân biệt, lìa tướng phân biệt cho nên không hai.

Vấn đáp có hai:

E1. Nói tuy khác nhau mà không hai.

E2. Nói tuy chẳng hai mà khác nhau. “lại do nghĩa này” v.v... trở xuống,

E1. Nói tuy khác nhau mà không hai:

Có hai:

- Nói thật đức tuy nhiều mà đồng một vị như.

- Giải thích thành chẳng hai.

Do vô phân biệt chẳng phải là năng phân biệt, lia tướng phân biệt là chẳng phải sở phân biệt, kể đến không năng sở phân biệt nên không hai.

E2. Nói tuy chẳng hai mà khác nhau:

Có hai: G1. Lược G2. Rộng.

G1. Lược:

Lại do nghĩa nào mà được nói khác nhau. Do nương tướng sinh diệt của nghiệp thức mà chỉ bày.

Nghi: Khi đã chẳng hai, do đâu mà nói khác nhau?

Giải thích: Do nương thức tướng sinh diệt hằng sa pháp nhiệm, ngược lại đây tiêu biểu chỉ bày chân như tịnh đức hằng sa khác nhau. Và lại, nêu gốc nhiệm kia nên chỉ nói nghiệp thức.

G2. Rộng:

Có hai:

H1. Hỏi tướng đối nhiệm để chỉ bày.

H2. Nêu pháp nhiệm kia mỗi thứ đối đãi hiển bày.

H1. Hỏi tướng đối nhiệm để chỉ bày:

Vì sao chỉ bày? Vì tất cả pháp xưa nay duy tâm thật vô niệm, mà có vọng tâm bất giác khởi niệm thấy các cảnh giới, nên nói tâm tánh, vô minh chẳng khởi, tức nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt.

“Vì tất cả pháp” cho đến “Vô niệm” là nêu chỗ mê lý.

“Mà có vọng tâm, v.v...” là nương chân khởi vọng, nghĩa là tâm nhiệm thô tế, gốc ngọn bất giác.

H2. Nêu pháp nhiệm kia mỗi thứ đối đãi hiển bày:

Sắp giải thích tịnh, trước nêu nhiệm đối lại để hiển bày. Các câu sau đây kể ra rõ ràng.

Làm sao hiển bày? Là do tâm tướng khởi niệm, tức vô minh bất giác. Biết tâm tánh chẳng khởi tức Bản giác trí minh, nên nói nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt.

Nếu tâm khởi thấy thì có tướng chẳng thấy, tâm tánh lia thấy tức

là nghĩa trùm khắp pháp giới.

“Nếu tâm khởi thấy, v.v...” là nói vọng kiến chẳng khắp.

“Nếu tánh lìa thấy, v.v...” là hiển bày chân chiếu tròn sáng.

Nếu tâm có động chẳng phải chân thức tri không có tự tánh.

“Nếu tâm có động chẳng phải chân thức tri” là nói vọng biết điên đảo, ngược lại là nói lên chân chiếu không điên đảo.

“Không có tự tánh” là nói rõ vọng nhiễm không tự thể. Ngược lại là nói lên tự tánh thanh tịnh tâm.

Chẳng thường, chẳng lạc, chẳng ngã, chẳng tịnh, nóng bức thay đổi thì không tự tại.

“Chẳng thường, v.v...” là nói bốn lỗi vọng. Ngược lại là hiển bày bốn đức chân như. Các mê lầm thiêu đốt tâm là rất nóng bức, nên nói chân như là mát mẻ.

“Vọng nhiễm thay đổi” là tướng suy biến, tức ngược lại nói lên chân như là bất biến. Vì nghiệp quả trôi buộc không tự tại, tức nói lên chân như là tự tại, nên văn trên nói: “Nghĩa mát mẻ bất biến tự tại”.

Cho đến đầy đủ nghĩa vọng nhiễm nhiều hơn số cát sông, đối lại nghĩa này nên tâm tánh không động, thì có hà sa nghĩa tướng công đức các tịnh hiển bày.

“Cho đến đầy đủ, v.v...” là nêu chung rất nhiều vọng nhiễm, trái ngược với đây nên tâm tánh chẳng động, tức có đức tướng nhiều như cát sông.

Nếu tâm có khởi lại thấy pháp trước, có thể nhớ nghĩ thì có chỗ thiếu. Như thế pháp tịnh vô lượng công đức tức là nhất tâm, lại không có chỗ nhớ nghĩ nên đầy đủ, gọi là Pháp thân Như Lai tạng.

“Nếu tâm có khởi lại thấy pháp trước, v.v...” là ngoài tâm vọng nhớ tìm cầu chẳng đủ.

“Như thế pháp tịnh, v.v...” là nói tánh tịnh đức đầy đủ không nhờ tìm cầu bên ngoài.

Kết luận tên rất dễ hiểu.

A2. Dụng đại:

Văn có hai:

B1. Nói chung.

B2. Giải thích riêng. “Dụng này có hai” trở xuống,

B1. Nói chung:

Có hai:

C1. Đối quả để nêu nhân.

C2. Trình bày nhân để nói quả.

C1. Đối quả để nêu nhân:

Lại nữa, dụng chân như nghĩa là chư Phật, Như Lai vốn ở nhân địa, phát tâm đại từ bình đẳng, tu các Ba-la-mật nhiếp hóa chúng sinh.

“chư Phật, v.v...” cho đến “giáo hóa chúng sinh” là nêu chánh hạnh xưa.

Lập lại thệ nguyện tất cả muốn độ thoát cõi chúng sinh, không hạn cuộc kiếp số tận ở vị lai.

“Lập thệ nguyện rộng lớn” cho đến “tận vị lai” là nêu đại nguyện xưa.

Trong đây, ban đầu là tâm rộng lớn, kế là tâm lâu dài.

Vì cho tất cả chúng sinh như thân mình, mà cũng không giữ tướng chúng sinh. Đây do nghĩa gì? Là như thật biết tất cả chúng sinh cùng thân mình là chân như bình đẳng không khác nhau.

“Vì cho tất cả, v.v...” cho đến “chân như bình đẳng”, là nêu đại phương tiện bi trí cũng chẳng phải tâm điên đảo. Trong đây cho chúng sinh như mình, nói lên lòng từ bi sâu xa, cũng giải thích lý do lâu dài ở trước mà được. Chẳng chấp tướng chúng sinh là nói về trí sâu xa.

“Đây là do nghĩa gì” là gạn bày nguyên do bi trí sâu xa ở trước, nghĩa là “Như thật biết” trở xuống, nương môn Chân như để đáp hiển bày sâu xa.

C2. Nói về trình bày nhân để hiển quả: “Vì có như thế” v.v... trở xuống.

Trong đó cũng có ba:

Vì có trí đại phương tiện như thế.

D1. Trình bày nhân trước.

Dứt trừ vô minh thấy bốn Pháp thân.

D2. Dứt vô minh thấy Pháp thân là quả tự lợi.

D3. Chính hiển bày tướng dụng tức quả lợi tha. “Tự nhiên” trở xuống.

Trong đây có ba câu:

Tự nhiên có các thứ nghiệp dụng không thể nghĩ bàn, tức cùng chân như khắp tất cả chỗ. Lại cũng không có tướng dụng để được. Vì sao? Nghĩa là chư Phật, Như Lai chỉ là thân trí tướng Pháp thân nghĩa đế đệ nhất, không có cảnh giới thế đế, lìa nơi tạo tác chỉ tùy theo sự thấy nghe của chúng sinh mà được lợi ích, nên nói là Dụng.

E1. Nói về dụng sâu xa, chẳng đợi tác ý. Như Nhiếp Luận nói: “Như trống trời như ý không suy nghĩ mà thành việc của mình”. “Tức cùng chân như khắp tất cả chỗ” là hiển bày dụng rộng lớn, vì dụng xứng

với lý.

E2. Nói dụng mà thường tịch: “Lại cũng” v.v...trở xuống.

E3. “Vì sao?” là trách rằng: Phật có đủ ba thân, vì sao lại nói không có tướng dụng?

Giải thích: Nếu bỏ căn cơ chiêu cảm, Như Lai chỉ là diệu lý bổn trí, lại không có tướng ứng hoá thể để sinh diệt, chỉ khởi dụng theo duyên, dụng tức là không dụng. Như sóng tức nước, nên dụng thường vắng lặng. Kinh Niết Bàn nói: “Thân này của ta tức là Pháp thân”. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: “chỉ riêng như như và trí như như còn, gọi là Pháp thân”.

“Nên nói chư Phật Như Lai” cho đến “Lìa nơi tạo tác”, tuy chân lý diệu trí xưa nay thường vắng lặng mà tùy căn cơ cảm ứng, dụng lợi ích vô biên, tức tịch mà thường dụng, nên nói “chỉ tùy theo chúng sinh” cho đến “là Dụng”.

B2. Giải thích riêng về dụng:

Có hai:

C1. Nêu.

C2. Giải thích.

C2. Giải thích:

Có hai:

D1. Hiện bày tướng dụng.

D2. Hỏi, đáp, giải thích nghi ngờ.

D1. Nói về tướng dụng:

Có hai:

E1. Trực tiếp nói lên dụng kia.

E2. Phân biệt lần nữa.

E1. Trực tiếp hiện bày:

Dụng này có hai thứ, hai thứ ấy là:

Có hai:

G1. Nói về ứng thân.

G2. Nói về Báo thân.

G1. Nói về Ứng thân:

Nương thức phân biệt sự tâm sở kiến của phàm phu, tiểu thừa gọi là ứng thân. Vì không biết chuyển thức hiện nên thấy từ ngoài đến, lấy một phần hạn của sắc mà không thể biết hết.

“Nương thức phân biệt sự” là phàm phu, Tiểu thừa chưa biết Duy thức, chấp có trần bên ngoài, tức nghĩa thức phân biệt sự. Nay thấy thân Phật cũng cho là ngoài tâm, thuận theo phân biệt sự thức mà tính toán,

nên nói nương thức phân biệt sự mà thấy. Cũng có thể người này chỉ biết sáu thức mà không biết thức thứ bảy và thức thứ tám, nên chỉ nói nương sự thức. nương thức thô này phân biệt thân Phật, chỉ thấy tướng thô ứng hoá mà không thấy tướng tế Báo thân, nên nói là ứng thân.

“Vì không biết chuyển thức hiện” cho đến “Không thể biết tận cùng” là giải thích lý do thấy thô, mê đối với duy tâm nên nói từ ngoài. Chẳng thông đạt tức sắc là tâm không có phần hạn, nên nói lấy một phần hạn của sắc, không thể biết tận cùng.

Hỏi: Vì sao thân Phật chỉ là thức của chúng sinh?

Đáp: Chân tâm chúng sinh và thể của chư Phật bình đẳng không hai, chỉ vì chúng sinh mê chân tâm của mình mà khởi vọng niệm, lúc ấy chân như chỉ hiện tướng nhiễm mà không hiển bày dụng kia. Vì Bản giác kia bên trong huân vọng tâm nên có chán cầu, có chán cầu nên chân dụng liền hiện, chán cầu yếu thì tướng dụng sẽ thô, chán cầu dần dần thêm lớn thì dụng cũng dần dần tế. Như thế dần dần cho đến nguồn tâm, vô minh đã hết chán cầu cũng đều dứt, Thỉ giác đồng Bản giác, dụng trở về thể bình đẳng bình đẳng, chẳng hai chẳng khác. Chưa đến nguồn tâm, trở về trước dụng ở trong thức, theo căn hiển hiện, nên nói hiện trong thức.

Hỏi: Nếu y cứ nghĩa này dụng từ chân khởi, vì sao nói chuyển thức hiện ư?

Đáp: Chuyển thức tức chuyển tướng trong A-lại-da, nương chuyển tướng này mới khởi hiện thức hiện các cảnh giới. Thức này do chân và vọng hòa hợp, nếu theo dòng sinh tử thì vọng có công năng, vọng tuy có công năng mà lia chân không lập. Nếu ngược dòng xuất triền thì chân có công năng, chân tuy có công năng mà lia vọng không hiển. Cho nên theo duyên khởi hòa hợp trong thức nói dụng kia (dụng từ chân khởi).

Hỏi: Nếu y cứ nghĩa này thì là dụng và chân như trong tự tâm của chúng sinh, vì sao nói Phật báo hóa ư?

Đáp: Chân tâm chúng sinh tức thể của chư Phật không có khác nhau, nên Kinh Hoa Nghiêm chép: “Nếu người muốn cầu biết tất cả chư Phật trong ba đời, nên phải quán sát như thế. Tâm tạo các Như Lai lại không thêm không bớt”. Kinh nói: “Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức Pháp thân, Pháp thân cùng chúng sinh nghĩa một mà tên khác”. Đã từ Pháp thân khởi dụng báo hóa, đâu được chẳng phải là chân tâm chúng sinh?

Hỏi: Nghĩa nếu như vậy, Phật trong tâm chúng sinh trở lại tự giáo hóa chúng sinh, vì sao nói Phật có năng lực nguyện từ bi?

Đáp: Tức chân tâm này là năng lực nguyện từ bi của Phật, nghĩa là đại bi vô duyên cùng nguyện không chướng ngại tự thể, tức tánh khởi đại dụng.

Hỏi: Chúng sinh đã có tâm từ vô thí, vì sao không sớm khởi dụng giáo hóa để dứt bỏ vô minh?

Đáp: Chưa có chán cầu.

Hỏi: Đã sẵn có Bản giác, tại sao không sớm huân tập khiến khởi chán cầu?

Đáp: Vô minh dày mỏng khác nhau, nhân duyên thiếu sót lẫn nhau chẳng đồng. Như phần trên nói.

Hỏi: Nếu chân tâm tức Phật, vì sao văn sau nói: “Từ nhân các Ba-la-mật sinh ra”?

Đáp: Đây theo nghĩa Bản giác tùy duyên mà nói. Nhưng Thử giác kia, giác đến nguồn tâm bình đẳng một mé thì đâu có khác nhau.

Từ trên đến đây nói mặt Chung giáo. Nếu nói về mặt Thử giáo tức chư Phật lấy bi trí làm duyên tăng thượng, chủng tử căn cơ cảm ứng của chúng sinh làm nhân duyên, nên gá trên bản chất Phật, tự tâm biến ảnh tượng, nên nói ở trong tự thức hiện. Ngoài ra như luận Du-già, Duy Thức nói.

G2. Nói về Báo thân:

Có ba:

H1. Theo thức nêu người.

H2. “Thân có vô lượng”, v.v... trở xuống, là nói rõ chỗ thấy báo tướng.

H3. Kết quả do nhân, giải thích hiển bày tên gọi Báo thân.

Nương vào nơi nghiệp thức, nghĩa là chỗ thấy của tâm các Bồ-tát từ Sơ phát ý, cho đến Bồ-tát địa vị rốt ráo, gọi là Báo thân.

Nói “nương nghiệp thức” là hàng Bồ-tát Thập giải trở lên hiểu được duy thức không có các trần bên ngoài, thuận nghĩa nghiệp thức, vì thấy thân Phật nên nói Báo thân.

H2. Chỗ thấy tướng Báo thân:

Có hai: - Chánh báo và Y báo.

Thân có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng, tướng có vô lượng vẻ đẹp. Chỗ trụ nương quả cũng có vô lượng các thứ trang nghiêm, tùy chỗ mà thị hiện, tức không có bờ mé không thể cùng tận, lìa tướng phần hạn, theo chỗ cảm ứng kia mà thường giữ gìn chẳng hoại, chẳng mất.

Chánh báo: Thân không phần hạn nên có vô lượng sắc, nương thân có tướng, tướng cũng vô biên. Nương tướng có đẹp đẹp cũng vô

tận. Nhưng tướng để tiêu biểu đức, khiến người kính đức để niệm Phật. Đẹp để trang nghiêm thân, khiến người ưa thích ham muốn gần gũi.

Y báo: “Vô lượng các thứ trang nghiêm” là hay nương vô biên, chỗ nương đất ruộng cũng lại vô biên. Của báo cao quý thường phát ra ánh sáng vô ngại trang sức, nên nói các thứ trang nghiêm.

“Tùy chỗ thị hiện” cho đến “Lìa tướng phần hạn” là khác với sắc Hóa thân phần hạn ở trước. Bồ-tát này biết phần hạn tức không phải phần hạn, mỗi sắc tướng đều khắp pháp giới, vô ngại lẫn nhau, tự tại khó nghĩ bàn.

“Theo chỗ cảm ứng kia,” cho đến “Chẳng hủy chẳng mất” là theo chỗ nghiệp hạnh cảm ứng tức đều thường trụ, ba tai chẳng thể hoại được.

H3. Kết quả do nhân, giải thích hiển bày tên gọi Báo thân:

Như thế, công đức đều nhân hạnh vô lậu các ba-la-mật huân là chỗ thành tựu, và bất tư nghì huân đầy đủ vô lượng lạc tướng, nên gọi là Báo thân.

Nói trong nhân: Chánh báo và y báo không thể nghĩ bàn vô chướng ngại như thế, đều là hai nhân hạnh mười độ sâu xa huân và Bản giác không thể nghĩ bàn huân được thành tựu, lạc tướng tròn đủ nên gọi là Báo thân. Nên nói “công đức như thế” cho đến “gọi là Báo thân”.

E2. Phân biệt lần nữa:

Có hai:

G1. Ứng thân

G2. Báo thân.

G1. Ứng thân: Phân biệt phạm phu khác với Tiểu thừa.

Lại vì chỗ thấy của phạm phu là sắc thô kia, theo sáu đường mỗi loại thấy khác nhau, các loại khác chẳng thọ lạc tướng nên nói là Ứng thân.

Như sự huân tập của ba đường ác, thấy thân Phật cao ba thước như chân voi đen... Lại như Đê Vị, do địa vị trời, người thấy thân Phật là thân thần cây và thần trời. Theo đây tức chúng sinh trong sáu đường đều thấy Phật khác nhau, đều chẳng phải tướng xuất thế, nên chẳng phải vui. Như người nhị thừa v.v... thấy thân Phật là xuất thế, là thân bậc Thánh A-la-hán, nên nói “Cái thấy của phạm phu” v.v... cho đến “ứng thân”.

G2. Báo thân: So sánh khác chứng.

Có hai:

- Nói về chỗ thấy trước Sơ địa.

- Hiển bày chỗ thấy từ Sơ địa trở lên.

Lại nữa, sự thấy biết của Bồ-tát mới phát tâm là do tin sâu pháp chân như nên thấy ít phần. Biết sắc tướng trang nghiêm, v.v... không đến không đi lìa nơi phần hạn, chỉ nương tâm hiện không lìa chân như. Nhưng Bồ-tát này vẫn tự phân biệt, vì chưa nhập địa vị Pháp thân. Nếu được tâm tịnh, sự thấy biết mâu nhiệm, dụng kia càng cao siêu, cho đến Bồ-tát địa tận thì thấy rõ ráo. Nếu lìa nghiệp thức thì không có tướng thấy, ví Pháp thân Phật không có sắc tướng kia đây, đáp đối nhau thấy.

Nói “Tin sâu pháp chân như thấy được chút phần”, là Bồ-tát Thập giải, nương vào môn tỷ quán thấy lý chân như là tướng tự giác nên nói ít phần, khác với Bồ-tát Thập tín ở trước, nên lại nói là “sâu”, khác với chân chứng ở sau, nên chỉ nói “Tin”.

“Biết sắc tướng kia” cho đến “lìa phần hạn”, vì thấy chân như khác phàm phu, Tiểu thừa, cho nên được biết những việc sắc tướng, v.v ... tánh vô phân biệt.

“Chỉ nương tâm hiện chẳng lìa chân như”, là giải thích lý do vô phân biệt. Trong Nhiếp Luận từ Sơ địa trở lên thấy Báo thân là nói theo chỗ thành tựu tương ứng chứng nhập. Nay Bồ-tát trước Sơ địa thấy chút phần là do biết cảnh sắc chỉ là hiện thức, chẳng lìa chân như, tức không phần hạn, nên được thấy chút phần. Đã chẳng thấy hoàn toàn nên chẳng trái nhau, chỉ vì khác với phàm phu, Tiểu thừa chấp cảnh ngoài tâm thấy ứng thân, Hóa thân. Nên đứng về mặt duy tâm thấy được chút phần.

“Bồ-tát này vẫn tự phân biệt” là phân biệt khác từ Sơ địa trở lên.

“Nếu được tâm tịnh” trở xuống, là nói lên chỗ thấy từ Sơ địa trở lên, tướng dụng vượt hơn trước Sơ địa, nên nói càng cao siêu. Dần dần sâu kín đến kim cương hậu, tướng nghiệp đều dứt, dụng trở về thể nên nói thấy rõ ráo. Vì tột cùng nguồn kia nếu lìa nghiệp thức thì không có tướng thấy, phải nương nghiệp thức mới có chuyển tướng và hiện tướng.

“Vì chư Phật” cho đến “Đáp đối nhau thấy” là nếu lìa nghiệp thức vô minh thì chỉ là chân như, nên Phật không có phân biệt kia đây.

D2. Dứt nghi ngờ:

Có hai: - Hỏi - Đáp.

Hỏi rằng: Nếu Pháp thân chư Phật lìa sắc tướng, vì sao nay hiện sắc tướng?

Đáp rằng: Tức Pháp thân này là sắc thể cho nên hiện sắc, nghĩa

là, từ xưa đến nay sắc tâm không hai, vì sắc tánh tức trí nên sắc thể không hình, gọi là trí thân. Vì trí tánh tức sắc nên gọi là Pháp thân ở khắp tất cả chỗ.

Đáp: Cũng có hai:

E1. Giải thích Pháp thân năng hiện.

E2. Giải thích sắc sở hiện.

E1. Giải thích Pháp thân:

Có hai: - Chung và riêng. Từ “Nghĩa là” v.v... trở xuống là:

Riêng: “Từ xưa đến nay sắc tâm chẳng hai” là chỗ sắc hiện báo hóa kia, chẳng khác chân tâm Pháp thân. Như sóng và nước xưa nay không hai.

“Vì sắc tánh tức trí, v.v...” là nói sắc tức tâm, nói lên chẳng hai ở trước, vì sắc tức tâm nên khiến sắc tướng đều dứt, y theo cội gốc chỉ nói trí thân. Trí nghĩa là tâm trí Bản giác.

“Vì trí tánh tức sắc nên gọi là Pháp thân trùm khắp tất cả chỗ” là nói tâm tức sắc, nói lên ý chẳng hai ở trước. Như nước trùm khắp trong sóng ấy.

Chỗ sắc hiện ra không có phần hạn, tùy theo tâm hay thị hiện, vô lượng Bồ-tát ở các thế giới, mười phương vô lượng Báo thân, vô lượng trang nghiêm, mỗi mỗi sai biệt đều không phần hạn mà không ngại nhau. Ở đây tâm thức phân biệt chẳng thể biết được, do nghĩa dụng chân như tự tại.

Sắc hiện ra do chân tâm kia trùm khắp vô ngại, chỗ hiện sắc cũng lại viên dung tự tại vô ngại, nên nói “Chỗ sắc hiện ra”, cho đến “Chẳng ngại nhau”.

Trong vô lượng Bồ-tát cũng là tác dụng của Báo thân, cũng có thể tức cơ duyên cảm ứng Báo thân đại dụng, đều hay chóng đến. Vì mỗi căn đều khắp pháp giới, nhưng đáp đối chẳng trái nhau. Dụng của chân như này vọng thức chẳng thể biết, nên nói “Chẳng phải tâm thức phân biệt” cho đến “Nghĩa dụng”.

Từ trên đến đây giải thích hai thứ pháp nghĩa trong môn Sinh diệt đã xong. Ban đầu giải thích môn Chân như, kế đến giải thích môn Sinh diệt. Chung là đoạn lớn. Thứ nhất giải thích Riêng hai môn, nói lên nghĩa chẳng phải thứ nhất đã xong.

Đoạn II. Đối tượng hội tương nhập thật: (tức hội nhập chân như).

Trình bày nghĩa chẳng khác. Từ đây trở xuống, v.v...

Có ba:

A1. Nêu.

A2. Giải thích. A3. Kết luận.

Lại nữa, hiển bày từ môn Sinh diệt tức nhập môn Chân như. Nghĩa là suy tìm năm sắc ấm và tâm, cảnh giới sáu trần rốt ráo vô niệm. vì tâm không hình tướng, tìm cầu mười phương rốt ráo không thật có.

A1. Nêu: “Tìm cầu năm sắc ấm và tâm” sắc ấm là sắc, còn lại bốn thứ kia là tâm.

A2. Giải thích:

Có hai:

B1. Quán sắc pháp: B2. Quán tâm

pháp **B1. Quán sắc pháp:**

“Sáu trần vô niệm” là cảnh từ tâm khởi, rốt ráo không tự thể, lìa tâm không có tướng niệm.

“Vì tâm không hình, tìm cầu không thật có, chẳng phải ngay ngoài tâm không có các sắc sáu trần, v.v... khác. Theo tâm bên trong tìm cầu hình chất các sắc, v.v... cũng không thật có. Ở trước là sở duyên vô tướng, đây là năng duyên bất sinh.

B2. Quán Tâm pháp: Từ đây trở xuống: Có hai: - Dụ và

Hợp.

Như người mê cho phương Đông là phương Tây mà thật chẳng chuyển đổi. Chúng sinh cũng giống như thế, vô minh mê mờ cho tâm là niệm, mà tâm thật chẳng động.

Hợp: “Tâm thật chẳng động” là tìm cầu động niệm, trong đã diệt và chưa sinh không có chỗ trụ. Không có chỗ trụ nên chẳng khởi, nên biết tâm tánh thật chẳng động.

Nếu quán sát biết tâm vô niệm liền được thuận theo nhập môn Chân như.

Kết luận: “Nếu hay”, v.v... trở xuống.

“Tức được thuận theo” là phương tiện quán. “Nhập môn chân như” là chánh quán.

Từ trên đến đây bày chánh nghĩa đã xong.

QUYỂN HẠ (Phần Đầu) HẾT

